

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 23-4-2026

“*V/v lý hôn*”

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Hương
2. Bà H Hương Bkrông

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắc Lắc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 436/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn và tranh chấp về con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Bi đơn: Ông Nguyễn Quang V, sinh năm: 1959 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T trình bày nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V là vợ chồng, xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 08/9/1987.

Thời gian đầu ông, bà sống hạnh phúc và có 02 người con chung là Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 19/01/1988 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01/5/1990.

Sau khi bà T sinh con thứ 02 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên bà T về quê sinh sống còn ông V ở lại tỉnh Đắk Lắk công tác, vợ chồng ở xa nhau nên không còn tình cảm. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài hơn 30 năm, giữa ông, bà đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn yêu thương quý trọng nhau nữa, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Quang V.

Về con chung: Hiện nay các cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Quang V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó không thể tiến hành lấy lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Vì vậy, Tòa án Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk phát biểu như sau:

- *Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với đương sự (nguyên đơn, bị đơn): Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- *Về nội dung:* Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Quang V. Về con chung: Bà T và ông V có 02 con chung là Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 19/01/1988 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01/5/1990, hiện nay các con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Quang V, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Quang V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 08 tháng 9 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, bà T về quê sinh sống còn ông V ở lại tỉnh Đắk Lắk để công tác nên vợ chồng đã sống xa nhau hơn 30 năm và hiện nay bà T xác định giữa ông, bà đã không còn tình cảm vợ chồng, vì vậy bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Quang V.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, việc ông Nguyễn Quang V không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng đã thể hiện việc ông Nguyễn Quang V không có ý định hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, bà Nguyễn Thị T đề nghị được ly hôn với ông Nguyễn Quang V là có căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận đơn khởi kiện và yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quang V có 02 con chung là Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 19/01/1988 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01/5/1990. Hiện nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên bà T được miễn tiền án phí ly hôn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Quang V.

- Về con chung: Hiện nay con chung là Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 19/01/1988 và Nguyễn Thị T2, sinh ngày 01/5/1990 đã đủ 18 tuổi, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

[2] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên bà T được miễn tiền án phí ly hôn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường B, tỉnh Đắk Lắk (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 001, quyền số 170 ngày 08/9/1987 của UBND phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trương Thị Đông